CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 0271 3819 786
- Fax : 0271 3819 620

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	
Ông Hồ Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Trọng Thuỷ	Thành viên	
Ông Phạm Phi Điểu	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2022
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2022
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2022
Bà Trần Thị Thu Thuỷ	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/02/2022
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam AuditingCo., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 054/2022/BCSXHN-PB.00307

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

ONG THẾ ĐỨC
Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán:Số: 0855 - 2018 - 009 - 1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, Việt Nam

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 01 – DN/HN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	*VND*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.642.422.956.578**	**1.618.485.780.193**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**447.303.978.346**	**593.108.178.577**
1. Tiền	111		84.907.337.013	135.712.372.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		362.396.641.333	457.395.805.595
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**816.992.980.359**	**697.840.070.015**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	816.992.980.359	697.840.070.015
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.656.371.984**	**54.339.292.629**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	49.614.676.169	17.863.861.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11.200.022.473	8.121.680.826
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	39.522.820.391	36.867.752.999
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.858.134.322)	(9.740.825.763)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	176.987.273	1.226.823.505
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.8	**231.802.754.692**	**213.840.783.921**
1. Hàng tồn kho	141		237.478.904.999	219.516.934.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.676.150.307)	(5.676.150.307)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.666.871.197**	**59.357.455.051**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.561.129.979	2.445.021.949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.467.728.491	27.852.064.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	24.638.012.727	29.060.368.274
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.349.619.016.326**	**2.414.004.114.621**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.670.881.092**	**44.606.175.260**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.11	2.188.563.683	3.127.391.838
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.482.317.409	41.478.783.422
II. Tài sản cố định	**220**		**1.449.080.262.879**	**1.474.581.947.543**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	1.447.932.433.125	1.473.351.629.828
- Nguyên giá	*222*		*2.320.231.913.125*	*2.293.510.961.412*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(872.299.480.000)*	*(820.159.331.584)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	1.147.829.754	1.230.317.715
- Nguyên giá	*228*		*2.857.818.753*	*2.852.492.082*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.709.988.999)*	*(1.622.174.367)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.14	**156.612.206.134**	**161.760.370.807**
- Nguyên giá	*231*		*223.634.387.203*	*222.396.959.792*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(67.022.181.069)*	*(60.636.588.985)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**130.982.836.882**	**128.508.553.528**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.15	2.544.283.516	2.544.283.516
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.16	128.438.553.366	125.964.270.012
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**174.138.164.916**	**141.138.164.916**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	127.733.870.000	127.733.870.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.17	(18.895.705.084)	(18.895.705.084)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	65.300.000.000	32.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**433.134.664.423**	**463.408.902.567**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	425.501.312.729	455.519.301.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	7.633.351.694	7.889.600.905
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.992.041.972.904**	**4.032.489.894.814**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 01 – DN/HN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	*VND*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.190.039.149.505**	**1.289.937.301.637**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**362.592.114.704**	**465.458.662.939**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.19	26.513.438.073	7.618.918.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	17.978.520.487	6.396.980.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	16.340.302.722	35.760.825.984
4. Phải trả người lao động	314		54.945.126.636	137.886.373.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	3.320.722.021	1.664.110.405
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	28.517.183.895	27.221.283.067
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	106.541.106.452	149.994.575.211
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	19.821.103.000	28.984.522.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88.614.611.418	69.931.073.689
II. Nợ dài hạn	**330**		**827.447.034.801**	**824.478.638.698**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.21	32.220.968.441	26.705.818.457
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	788.766.766.370	766.920.817.073
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	183.714.854	183.714.854
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	-	24.889.515.600
5. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	5.18	6.275.585.136	5.778.772.714
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.802.002.823.399**	**2.742.552.593.177**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.25	**2.802.672.500.432**	**2.744.404.297.867**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*430.000.000.000*	*430.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.990.522.453	191.990.522.453
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		65.199.097.032	62.221.396.305
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.177.444.730.513	1.136.820.519.557
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		373.083.750.655	372.654.110.149
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*271.073.049.193*	*(1.319.523.414)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*102.010.701.462*	*373.973.633.563*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		564.954.399.779	550.717.749.403
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	5.26	**(669.677.033)**	**(1.851.704.690)**
1. Nguồn kinh phí	431		(669.677.033)	(1.851.704.690)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.992.041.972.904**	**4.032.489.894.814**

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 02 – DN/HN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	*VND*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**500.134.878.735**	**426.488.615.205**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	690.314.585	667.119.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**499.444.564.150**	**425.821.495.593**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**350.168.635.934**	**296.914.719.460**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**149.275.928.216**	**128.906.776.133**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	27.283.196.044	21.545.668.644
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.153.862.872	4.506.391.408
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*771.136.548*	*3.246.864.017*
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	10.907.997.710	17.607.932.576
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	38.224.015.696	34.387.621.724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**126.273.247.982**	**93.950.499.069**
12. Thu nhập khác	31	6.8	21.119.690.780	16.938.525.667
13. Chi phí khác	32	6.9	3.612.928.427	5.952.255.694
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**17.506.762.353**	**10.986.269.973**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**143.780.010.335**	**104.936.769.042**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	23.961.844.671	26.609.053.379
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	753.061.633	(6.467.277.985)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**119.065.104.031**	**84.794.993.648**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		102.010.701.462	70.291.133.918
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.054.402.569	14.503.859.730
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	2.372	1.740
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	1.186	843

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 03 – DN/HN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***143.780.010.335***	***104.936.769.042***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	61.576.180.235	62.182.083.460
- Các khoản dự phòng	03	117.308.559	216.061.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(569.175.489)	(27.029.736)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(69.386.139.733)	(20.625.211.696)
- Chi phí lãi vay	06	771.136.548	3.246.864.017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**136.289.320.455**	**149.929.536.657**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.618.214.813	80.435.815.531
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.961.970.771)	(53.864.211.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.680.647.194	(32.200.047.066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.901.880.903	19.900.600.813
- Tiền lãi vay đã trả	14	(756.896.814)	(3.380.358.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.763.517.063)	(17.850.038.444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	145.840.000	41.642.284.971
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.487.967.049)	(2.199.518.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***110.665.551.668***	***182.414.064.353***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(29.914.118.327)	(7.006.713.832)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	113.425.926	536.450.366
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(457.971.208.434)	(344.671.570.931)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	306.123.703.186	120.751.966.407
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	217.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.756.709.176	31.187.761.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(150.891.488.473)***	***(198.985.106.045)***

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 03 – DN/HN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	171.431.092.330
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.331.433.898
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.295.215.500)	(116.003.086.492)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.329.970.000)	(116.398.323.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(105.625.185.500)***	***(56.638.883.901)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(145.851.122.305)**	**(73.209.925.593)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**593.108.178.577**	**366.150.953.174**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.922.074	99.573.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**447.303.978.346**	**293.040.600.774**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	88,41%	88,41%
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất nệm cao su	76,83%	76,83%
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	58,37%	58,37%

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	5,39%	5,39%
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	0,20%	0,20%
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	10,21%	10,21%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,70%	11,70%
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,32%	11,32%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ Cao su Đồng Phú	Ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 4.252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.723 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính giữa niên độ của

các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  i. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  ii. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  iii. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  iv. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phần mềm kế toán	05

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Cơ sở hạ tầng	05 – 25

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay pháy trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đầu tư của Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (05) điều kiện sau:

- Bất động sản hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế XK được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.20 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Tiền mặt	2.951.786.319	7.137.379.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.955.550.694	128.574.993.129
Các khoản tương đương tiền (i)	362.396.641.333	457.395.805.595
Cộng	**447.303.978.346**	**593.108.178.577**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND và đồng USD tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 3% - 3,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**816.992.980.359**	**816.992.980.359**	**697.840.070.015**	**697.840.070.015**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	816.992.980.359	816.992.980.359	697.840.070.015	697.840.070.015
Dài hạn	**65.300.000.000**	**65.300.000.000**	**32.300.000.000**	**32.300.000.000**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	51.300.000.000	51.300.000.000	18.300.000.000	18.300.000.000
- Trái phiếu (ii)	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**882.292.980.359**	**882.292.980.359**	**730.140.070.015**	**730.140.070.015**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	3,7%-4,2%	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	09 tháng	3,70%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	12-13 tháng	4,9% - 5,1%	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	3,5% - 3,7%	62.117.529.026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	4,60%	12.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12 tháng	4,80% - 5,10%	25.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	06 tháng	3,9%-4,1%	56.000.844.644
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Long An	12 tháng	5,00%	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	3,70%	49.376.609.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	06 tháng	5,2% - 5,6%	108.522.884.916
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	09 tháng	4,80%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	13 tháng	6,10% - 6,40%	159.000.000.000
Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Campuchia	12 tháng	4,50%	22.881.925.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	5,50%	5.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	4,50%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,00%	6.589.077.669
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Phú Nhuận	06 tháng	5,00%	20.504.109.590
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	12 tháng	6,10%	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	12-13 tháng	6,15% - 6,45%	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	12 tháng	6,00% - 6,20%	59.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	12 tháng	6,40%	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	13-14 tháng	5,90% - 6,45%	34.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	23.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	13 tháng	6,05%	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	14 tháng	6,10%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Phước	13 tháng	6,70%	31.000.000.000
Cộng			**868.292.980.359**

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72 tháng	5,30%	2.000.000.000
Ngân hàng NN Tân Thành	84 tháng	5,60%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120 tháng	7,90%	10.000.000.000
Cộng			**14.000.000.000**

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Phải thu các bên liên quan	***4.139.241.841***	**-**
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mangyang K	786.485.400	-
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	3.352.756.441	-
Phải thu các khách hàng khác	***45.475.434.328***	***17.863.861.062***
Công ty CP FSC Việt Nam	-	1.877.656.810
Weber & Schaer GMBH & Co	7.255.213.216	3.320.445.429
OPC - Fao International Limited	2.313.382.576	-
Corrie Maccoll North America, Inc	3.890.369.801	-
Edgepoint Group Inc.,	2.782.782.850	-
Công ty CP FSC Việt Nam	1.951.707.222	1.877.656.810
DNS Co., Ltd	1.710.584.064	-
Evertech Co., Ltd	1.710.584.064	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	7.132.754.723	4.710.911.188
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	4.158.000.000	-
Century Winner International Co., LTD	-	1.691.000.640
Công ty Cổ phần Thương mại Vi Vi	1.593.288.832	888.491.224
Các khách hàng khác	10.976.766.980	3.497.698.961
Cộng	**49.614.676.169**	**17.863.861.062**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Trả trước cho các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước cho người bán khác	***11.200.022.473***	***8.121.680.826***
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	6.985.366.228	6.896.649.493
Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Ngân Huy Hoàng	2.257.452.121	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại ATPD	882.949.922	-
Trả trước cho khách hàng khác	1.074.254.202	1.225.031.333
Cộng	**11.200.022.473**	**8.121.680.826**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các bên liên quan	***255.693.000***	***-***	***455.693.000***	***-***
Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	255.693.000	-	255.693.000	-
Công ty CP Cao su Phước Hòa - Ký quỹ	-	-	200.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***39.267.127.391***	***(2.251.259.093)***	***36.412.059.999***	***(2.222.667.270)***
Tạm ứng	6.297.576.264	-	2.042.802.023	-
Ký cược, ký quỹ	340.000.000	-	540.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	16.436.249.489	-	16.716.956.201	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.251.259.093	(2.251.259.093)	2.222.667.270	(2.222.667.270)
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP	10.493.151.757	-	10.405.489.621	-
Sras Thun	-	-	2.302.055.868	-
Phải thu đối tượng khác	3.448.890.788	-	2.182.089.016	-
Cộng	**39.522.820.391**	**(2.251.259.093)**	**36.867.752.999**	**(2.222.667.270)**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các bên liên quan	***-***	***-***	***-***	***-***
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.482.317.409***	***-***	***41.478.783.422***	***-***
Ký quỹ, ký cược	3.482.317.409	-	41.478.783.422	-
Cộng	**3.482.317.409**	**-**	**41.478.783.422**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Các tổ chức và cá nhân khác	**-**	***9.858.134.322***	***(9.858.134.322)***	**-**	***9.740.825.763***	***(9.740.825.763)***
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	Trên 3 năm	9.236.625.322	(9.236.625.322)	Trên 3 năm	9.119.316.763	(9.119.316.763)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)
Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)
Khách sạn Nhật Hoàng	Trên 3 năm	105.651.000	(105.651.000)	Trên 3 năm	105.651.000	(105.651.000)
Cộng	**-**	**9.858.134.322**	**(9.858.134.322)**	**-**	**9.740.825.763**	**(9.740.825.763)**

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng tồn kho		176.987.273		1.226.823.505
Cộng		**176.987.273**		**1.226.823.505**

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng mua đang đi trên đường	3.188.799.366	-	9.821.278.808	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.296.503.951	-	18.720.508.365	-
Công cụ, dụng cụ tồn kho	6.805.313.444	-	4.322.678.582	-
Chi phí SXKDDD	62.141.967.810	-	44.939.798.370	-
Thành phẩm tồn kho	125.043.027.882	(5.676.150.307)	121.005.323.159	(5.676.150.307)
Hàng hóa tồn kho	332.875.467	-	771.507.933	-
Hàng gửi đi bán	11.670.417.079	-	19.935.839.011	-
Cộng	**237.478.904.999**	**(5.676.150.307)**	**219.516.934.228**	**(5.676.150.307)**

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Chi phí công cụ, dụng cụ	325.594.291	1.217.264.565
Chi phí bảo hiểm	615.320.877	61.094.796
Chi phí thuê nhà	396.000.000	387.000.000
Chi phí trả trước khác	224.214.811	779.662.588
Cộng	**1.561.129.979**	**2.445.021.949**

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Chi phí duy tu, sữa chữa, xây dựng	20.775.035.824	20.938.950.558
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	13.625.981.192	14.163.488.693
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.206.877.939	6.845.823.534
Chi phí gia công, pallet	222.506.154	438.496.671
Chi phí khai thác tài nguyên	246.257.996	260.743.760
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Bắc Đồng Phú	370.445.516.246	401.800.528.027
Chi phí thuê văn phòng	6.093.340.627	6.085.716.986
Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất	553.279.026	553.821.479
Sửa chữa TSCĐ	1.288.611.931	2.467.381.577
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.562.184.109	1.209.922.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	481.721.685	754.427.978
Cộng	**425.501.312.729**	**455.519.301.662**

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ			01/01/2022	
	Phải nộp *VND*	Phải thu *VND*	Số phải nộp *VND*	Số đã nộp *VND*	Chênh lệch do chuyển đổi BCTC *VND*	Phải nộp *VND*	Phải thu *VND*
Thuế tài nguyên	5.521.584	-	28.488.111	29.000.278	-	6.033.751	-
Thuế giá trị gia tăng	2.296.730.890	225.401.939	21.001.827.852	27.271.253.566	-	8.442.909.119	102.154.454
Thuế thu nhập cá nhân	98.647.877	2.051.784.332	3.399.403.181	4.323.423.034	32.612.999	1.058.206.961	2.119.936.562
Thuế TNDN	12.368.982.958	17.889.373.440	23.961.844.671	30.763.517.063	(11.066.193)	23.709.871.304	22.417.523.201
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.650.341.228	1.650.341.228	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	42.849.648	42.849.648	-	-	-
Thuế thu nhập giữ lại	37.764.535	-	199.694.961	188.173.173	2.186.664	24.056.083	-
Tiền thuê đất	1.532.654.878	4.471.453.016	16.434.192.786	17.596.289.252	103.549.562	2.519.748.766	4.400.000.000
Các loại thuế khác	-	-	60.275.655	39.521.598	-	-	20.754.057
Cộng	**16.340.302.722**	**24.638.012.727**	**66.778.918.093**	**81.904.368.840**	**127.283.032**	**35.760.825.984**	**29.060.368.274**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước	2.188.563.683	3.127.391.838
Cộng	**2.188.563.683**	**3.127.391.838**

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2022	453.693.686.719	229.989.065.976	112.876.238.171	9.004.601.420	1.487.947.369.126	2.293.510.961.412
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.109.411.460				15.733.119.061	19.842.530.521
- Mua trong kỳ		-	87.727.273	39.000.000		126.727.273
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.315.074.134	358.747.682	232.681.930	554.339	12.223.420.423	14.130.478.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(461.990.701)	-	(6.916.793.888)	(7.378.784.589)
Số dư tại ngày 30/06/2022	459.118.172.313	230.347.813.658	112.734.656.673	9.044.155.759	1.508.987.114.722	2.320.231.913.125
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	270.459.023.565	158.826.786.521	87.867.637.158	6.877.482.038	296.128.402.302	820.159.331.584
- Khấu hao trong kỳ	10.401.985.773	6.600.065.641	3.148.634.924	202.159.861	34.755.253.991	55.108.100.190
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	312.554.048	106.885.584	88.691.238	(289.290)	1.039.981.141	1.547.822.721
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(461.990.701)	-	(4.053.783.794)	(4.515.774.495)
Số dư tại ngày 30/06/2022	281.173.563.386	165.533.737.746	90.642.972.619	7.079.352.609	327.869.853.640	872.299.480.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	183.234.663.154	71.162.279.455	25.008.601.013	2.127.119.382	1.191.818.966.824	1.473.351.629.828
- Tại ngày 30/06/2022	177.944.608.927	64.814.075.912	22.091.684.054	1.964.803.150	1.181.117.261.082	1.447.932.433.125
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2022	141.540.360.606	82.339.873.891	60.272.880.332	6.263.240.986	58.857.645.304	349.274.001.119
- Tại ngày 30/06/2022	148.377.690.782	82.855.364.197	63.640.334.511	6.138.509.518	40.796.804.384	341.808.703.392

5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2022	997.194.500	1.661.994.073	193.303.509	2.852.492.082
- Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC		5.326.671		5.326.671
Số dư tại ngày 30/06/2022	997.194.500	1.667.320.744	193.303.509	2.857.818.753
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	211.310.297	1.309.614.325	101.249.745	1.622.174.367
- Khấu hao trong kỳ	14.245.638	58.524.828	9.717.495	82.487.961
- Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC		5.326.671		5.326.671
Số dư tại ngày 30/06/2022	225.555.935	1.373.465.824	110.967.240	1.709.988.999
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2022	785.884.203	352.379.748	92.053.764	1.230.317.715
- Tại ngày 30/06/2022	771.638.565	293.854.920	82.336.269	1.147.829.754
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày 01/01/2022	-	1.004.084.073	77.910.000	1.081.994.073
- Tại ngày 30/06/2022	-	1.009.410.744	77.910.000	1.087.320.744

5.14 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2022 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**222.396.959.792**	**1.237.427.411**	**-**	**223.634.387.203**
- Cơ sở hạ tầng	222.396.959.792	1.237.427.411	-	223.634.387.203
Giá trị hao mòn lũy kế	**60.636.588.985**	**6.385.592.084**	**-**	**67.022.181.069**
- Cơ sở hạ tầng	60.636.588.985	6.385.592.084	-	67.022.181.069
Giá trị còn lại	**161.760.370.807**	**1.237.427.411**	**6.385.592.084**	**156.612.206.134**
- Cơ sở hạ tầng	161.760.370.807	1.237.427.411	6.385.592.084	156.612.206.134

5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí trồng rừng	2.544.283.516	2.544.283.516	2.544.283.516	2.544.283.516
Cộng	**2.544.283.516**	**2.544.283.516**	**2.544.283.516**	**2.544.283.516**

5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	***103.550.050.724***	***108.785.010.855***
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	95.543.368.783	100.885.428.321
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	8.006.681.941	7.899.582.534
Vườn cây tái canh 2022 (trồng lấy gỗ)	**528.210.955**	-
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	***24.360.291.687***	***17.179.259.157***
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	4.917.679.443	1.682.622.554
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	795.404.176	346.603.259
Dự án Khu dân cư Tiến Hưng	1.255.553.059	1.255.553.059
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	17.391.655.009	13.894.480.285
Cộng	**128.438.553.366**	**125.964.270.012**

5.17 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Đầu tư vào đơn vị khác	***127.733.870.000***	***(18.895.705.084)***	**-**	***127.733.870.000***	***(18.895.705.084)***	**-**
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.782.851.889)	(i)	19.895.870.000	(18.782.851.889)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
Cộng	**127.733.870.000**	**(18.895.705.084)**	**-**	**127.733.870.000**	**(18.895.705.084)**	**-**

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Các giao dịch với công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh số 9.2.2.

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.166.758.469	39.448.004.525
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.633.351.694	7.889.600.905
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**7.633.351.694**	**7.889.600.905**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.377.925.679	28.893.863.570
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.275.585.136	5.778.772.714
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.275.585.136**	**5.778.772.714**

5.19 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan	***322.639.800***	***322.639.800***	**-**	**-**
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	322.639.800	322.639.800	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***11.074.332.499***	***11.074.332.499***	***7.618.918.414***	***7.618.918.414***
Cơ sở Xuân Hồng	5.725.050.304	5.725.050.304	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam	3.336.480.000	3.336.480.000	-	-
Công ty CP Tổng Cty Sông Gianh	2.328.611.000	2.328.611.000	-	-
Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max	2.049.153.370	2.049.153.370	-	-
Công ty TNHH Tín Thành	1.677.171.100	1.677.171.100	-	-
Công ty CP Rubber Engineering	-	-	1.949.434.126	1.949.434.126
Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh	1.516.694.850	1.516.694.850	829.282.850	829.282.850
Công ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	766.700.091	766.700.091	691.974.620	691.974.620
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	273.368.466	273.368.466	188.465.970	188.465.970
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	324.293.571	324.293.571	334.313.879	334.313.879
SaiGon Plant Protection joint Stock Co.,Ltd	726.090.773	726.090.773	-	-
Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T	128.381.960	128.381.960	128.381.960	128.381.960
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát	628.306.600	628.306.600	501.475.600	501.475.600
Công ty TNHH Dokraco Dung Binh Phat Construction Trading Co., Ltd	383.808.388	383.808.388	359.522.291	359.522.291
Phải trả công ty khác	397.275.590	397.275.590	625.866.854	625.866.854
Cộng	5.929.412.210	5.929.412.210	2.010.200.264	2.010.200.264
	26.513.438.073	**26.513.438.073**	**7.618.918.414**	**7.618.918.414**

5.20 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Trả trước của các bên liên quan	***514.000.328***	**-**
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	428.905.328	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	85.095.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	***17.464.520.159***	***6.396.980.165***
Thanh Long Producing Trading Co., Ltd	8.131.426.489	-
Người mua trả tiền trước khác - đại lý nệm ĐP	1.126.700.232	2.528.480.276
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	578.776.584	578.776.584
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	344.191.680	-
Phạm Thị Thanh	956.037.948	-
Mai Thị Nhị	1.383.229.600	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	260.000.000	-
Công ty TNHH Auntex	-	552.930.000
Hộ kinh doanh Thiêm Kiều	1.520.772.743	1.051.868.523
Hợp tác xã Thanh Bình	3.004.320	932.771.800
Sintex Chemical, Corp	2.621.782.025	35.111.194
Người mua trả trước khác	538.598.538	717.041.788
Cộng	**17.978.520.487**	**6.396.980.165**

5.21 Chi phí phải trả

5.21.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay phải trả	3.180.137	17.419.871
Chi phí phải trả khác	3.317.541.884	1.646.690.534
Cộng	**3.320.722.021**	**1.664.110.405**

5.21.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần	22.682.926.633	17.232.070.716
Trích trước phí sửa chữa hạ tầng	9.538.041.808	9.473.747.741
Cộng	**32.220.968.441**	**26.705.818.457**

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

5.22.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***28.517.183.895***	***27.221.283.067***
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư	19.334.140.559	20.006.034.741
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	9.183.043.336	7.215.248.326
Cộng	**28.517.183.895**	**27.221.283.067**

5.22.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***788.766.766.370***	***766.920.817.073***
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư	788.766.766.370	766.920.817.073
Cộng	**788.766.766.370**	**766.920.817.073**

5.23 Phải trả khác

5.23.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Phải trả các bên liên quan	***4.176.082.850***	***42.091.830.000***
Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	36.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	4.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	176.082.850	91.830.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***102.365.023.602***	***107.902.745.211***
Nhận ký quỹ, ký cược	6.277.943.518	5.049.006.300
Kinh phí công đoàn	712.532.715	452.620.919
Phải trả cơ quan BHXH	71.098.189	65.608.191
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc	2.588.722.200	2.588.722.200
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	37.210.643.737	28.760.643.737
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	-	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.666.077.095	30.096.047.095
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	6.945.448.873	3.665.012.194
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	3.935.590.000	-
Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước	9.117.370.576	5.336.297.176
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	787.813.268	941.210.348
Các khoản phải trả khác	9.086.173.672	6.215.386.461
Cộng	**106.541.106.452**	**149.994.575.211**

5.23.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***183.714.854***	***183.714.854***
Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú	183.714.854	183.714.854
Cộng	**183.714.854**	**183.714.854**

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

5.24.1 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***8.113.603.000***	***8.113.603.000***	***-***	***3.886.397.000***	***-***	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i)	8.113.603.000	8.113.603.000	-	3.886.397.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***11.707.500.000***	***11.707.500.000***	***25.131.796.300***	***30.408.818.500***	***-***	***16.984.522.200***	***16.984.522.200***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii)	11.707.500.000	11.707.500.000	25.131.796.300	30.408.818.500	-	16.984.522.200	16.984.522.200
Cộng	**19.821.103.000**	**19.821.103.000**	**25.131.796.300**	**34.295.215.500**	**-**	**28.984.522.200**	**28.984.522.200**

(i) Hợp đồng tín dụng số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với các điều khoản sau:

- Tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng khoản tiền gửi của công ty và/hoặc bên thứ 3 tại ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu bằng 100% khoản nợ tại mọi thời điểm;
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022: 8.113.603.000 VND

5.24.2 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn	**-**	**-**	***202.537.750***	***25.092.053.350***	**-**	***24.889.515.600***	***24.889.515.600***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii)	-	-	202.537.750	25.092.053.350	-	24.889.515.600	24.889.515.600
Nợ dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**-**	**-**	**202.537.750**	**25.092.053.350**	**-**	**24.889.515.600**	**24.889.515.600**

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 026DA17 ngày 30/08/2017, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước với các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức tín dụng là 5.268.000 USD (Năm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đô la Mỹ)
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích vay : Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Karatie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia
- Lãi suất vay: 4,34%/năm
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2022 là 500.000 USD tương đương 11.707.500.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000 USD

5.25 Vốn chủ sở hữu

5.25.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Lợi ích cổ động không kiểm soát	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước								
Số dư tại ngày 01/01/2021	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**75.940.874.142**	**1.119.613.273.204**	**149.621.616.254**	**531.735.151.169**	**2.327.202.682.422**
Tăng trong năm trước	**-**	***44.718.700.453***	**-**	**-**	***17.207.246.353***	***431.075.194.193***	***41.502.340.516***	***534.503.481.515***
Lãi trong năm trước						431.075.194.193	41.502.340.516	472.577.534.709
Phân phối lợi nhuận					17.207.246.353			17.207.246.353
Tăng do bán cổ phiếu quỹ		44.718.700.453						44.718.700.453
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	***126.980.054.347***	***(13.719.477.837)***	**-**	***(208.042.700.298)***	***(22.519.742.282)***	***(117.301.866.070)***
Chia cổ tức						(64.500.000.000)		(64.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức						(64.500.000.000)		(64.500.000.000)
Giảm do bán cổ phiếu quỹ			126.980.054.347					126.980.054.347
Trích quỹ đầu tư phát triển						(17.207.246.353)	(2.446.936.553)	(19.654.182.906)
Trích quỹ KTPL						(60.160.000.000)		(60.160.000.000)
Trích quỹ KT người QLDN						(282.000.000)		(282.000.000)
Giảm do chuyển đổi BCTC				(13.627.363.367)			(9.719.310.697)	(23.346.674.064)
Giảm khác				(92.114.470)		(1.393.453.945)	(10.353.495.032)	(11.839.063.447)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**430.000.000.000**	**191.990.522.453**	**-**	**62.221.396.305**	**1.136.820.519.557**	**372.654.110.149**	**550.717.749.403**	**2.744.404.297.867**
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022								
Số dư tại ngày 01/01/2022	**430.000.000.000**	**191.990.522.453**	**-**	**62.221.396.305**	**1.136.820.519.557**	**372.654.110.149**	**550.717.749.403**	**2.744.404.297.867**
Tăng trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	***2.977.700.727***	***40.624.210.956***	***102.010.701.462***	***20.101.885.212***	***165.714.498.357***
Lãi trong kỳ						102.010.701.462	17.054.402.569	119.065.104.031
Phân phối lợi nhuận					40.624.210.956		1.859.571.543	42.483.782.499
Tăng do chuyển đổi BCTC				2.977.700.727			1.187.911.100	4.165.611.827
Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**-**		**-**	***(101.581.060.956)***	***(5.865.234.836)***	***(107.446.295.792)***
Trích quỹ đầu tư phát triển						(40.624.210.956)	(1.859.571.543)	(42.483.782.499)
Trích quỹ KTPL						(60.376.000.000)	(1.431.887.348)	(61.807.887.348)
Trích quỹ KT người QLDN						(580.850.000)	(19.641.579)	(600.491.579)
Cổ tức trả cho các cổ đông không kiểm soát						-	(2.554.134.366)	(2.554.134.366)
Số dư tại ngày 30/06/2022	**430.000.000.000**	**191.990.522.453**	**-**	**65.199.097.032**	**1.177.444.730.513**	**373.083.750.655**	**564.954.399.779**	**2.802.672.500.432**

5.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

5.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.25.4. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.

5.25.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	372.654.110.149	149.621.616.254
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	102.010.701.462	70.291.133.918
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được phân phối trong kỳ	474.664.811.611	219.912.750.172
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(101.581.060.956)	(75.102.434.838)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(40.624.210.956)*	(14.660.434.838)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(60.376.000.000)*	(60.160.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	*(580.850.000)*	(282.000.000)
- Giảm khác	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**373.083.750.655**	**144.810.315.334**

5.25.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	1.177.444.730.513	1.136.820.519.557
Cộng	**1.177.444.730.513**	**1.136.820.519.557**

5.26 Nguồn kinh phí

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(1.851.704.690)	(7.444.065.586)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.182.027.657	8.668.743.670
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(669.677.033)**	**1.224.678.084**

5.27 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/06/2022	01/01/2022
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn)	262.412,32	765,80
- Mủ Latex HA	*59,47*	*87,00*
- Mủ SVR CV 60	-	*120,96*
- Mủ SVR 3L	-	*100,80*
- Mủ SVR 10	*262.230,33*	*144,80*
- Mủ Skim	-	*30,00*
- Mủ RSS	-	*181,44*
- Mủ ngoại hạng	*4,87*	-
- Mủ gia công cho bên ngoài	*117,66*	*100,80*
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	*1.613.932,87*	*2.730.306,74*

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m2.. Theo Quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;

- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m2. Theo Quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	361.463.899.162	320.600.151.113
Doanh thu kinh doanh bất động sản	42.667.267.956	33.355.276.430
Doanh thu từ bán nền khu dân cư	-	218.806.016
Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	7.278.436.940	4.999.626.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.357.773.715	9.073.695.808
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	8.646.770.879	11.842.606.147
Doanh thu gỗ phôi cao su	17.918.506.472	15.665.461.103
Doanh thu cây cao su thanh lý	46.757.520.897	29.026.014.923
Doanh thu từ hoạt động khác	1.044.702.714	1.706.976.900
Cộng	**500.134.878.735**	**426.488.615.205**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Hàng bán bị trả lại	690.314.585	667.119.612
Cộng	**690.314.585**	**667.119.612**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	289.813.596.410	244.729.309.860
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	25.431.842.541	14.166.455.626
Giá vốn của hoạt động bán nền khu dân cư	-	218.806.016
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	884.572.845	1.746.195.970
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.226.828.563	19.730.331.630
Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su	7.448.944.166	12.254.114.565
Giá vốn gỗ phôi cao su	9.783.664.267	-
Giá vốn cây cao su thanh lý	3.558.586.791	2.567.326.247
Giá vốn khác	1.020.600.351	1.502.179.546
Cộng	**350.168.635.934**	**296.914.719.460**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.187.205.627	20.625.211.696
Lãi bán ngoại tệ	436.209.657	32.759.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	659.780.760	887.697.948
Cộng	**27.283.196.044**	**21.545.668.644**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lãi tiền vay	771.136.548	3.246.864.017
Lỗ do bán ngoại tệ	292.121.053	24.504.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.605.271	797.397.978
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	180.077.768
Chi phí tài chính khác	-	257.547.540
Cộng	**1.153.862.872**	**4.506.391.408**

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên bán hàng	1.517.315.448	1.631.827.540
Chi phí vật liệu, bao bì	727.441.015	380.915.453
Chi phí chiết khấu bán hàng	-	6.868.367.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.339.054.601	4.890.299.106
Chi phí khác bằng tiền	1.294.888.511	3.807.224.766
Cộng	**10.907.997.710**	**17.607.932.576**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	16.220.649.524	17.627.802.575
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	2.476.416.885	841.661.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.467.526.079	1.644.745.718
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	877.570.979	1.278.427.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.290.740.247	7.623.425.048
Chi phí bằng tiền khác	7.151.604.682	5.371.559.064
Trợ cấp thôi việc	1.739.507.300	-
Cộng	**38.224.015.696**	**34.387.621.724**

6.8 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Thu nhập từ bán củi bìa,củi đốt lò, domino	-	366.619.430
Thu nhập từ thanh lý tài sản	113.425.926	-
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	-	6.854.383.591
Phạt tiền chậm nộp tiến độ thanh toán	1.309.619.968	1.225.421.039
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	523.901.600	750.590.800
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	5.732.386.508	3.473.338.560
Thu nhập từ khám chữa bệnh	51.960.184	315.502.253
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ	10.812.992.840	1.771.960.500
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	1.462.945.319	1.215.032.270
Thu nhập khác	1.112.458.435	965.677.224
Cộng	**21.119.690.780**	**16.938.525.667**

6.9 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	822.967.760	910.461.015
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	-	170.610.793
Chi phí khám chữa bệnh	228.400.400	276.582.178
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ	579.464.644	294.389.964
Chi phí tiền điện, nước	594.705.274	1.305.931.917
Chi phí khác	1.387.390.349	2.994.279.827
Cộng	**3.612.928.427**	**5.952.255.694**

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	19.111.168.593	13.526.980.270
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	4.850.676.078	13.082.073.109
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	**23.961.844.671**	**26.609.053.379**

6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	496.812.422	1.422.322.920
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	256.249.211	(7.889.600.905)
Cộng thuế TNDN hoãn lại	**753.061.633**	**(6.467.277.985)**

6.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.010.701.462	70.291.133.918
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.010.701.462	70.291.133.918
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	43.000.000	40.402.855
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.372	1.740
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.186	843

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.047.741.364	99.550.409.643
Chi phí nhân công	125.754.746.565	116.616.078.324
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.022.851.967	3.470.762.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.576.170.235	60.796.788.229
Thuế, phí và lệ phí	1.716.673.289	993.267.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.400.193.347	39.676.657.801
Chi phí khác bằng tiền	58.504.178.885	32.780.781.568
Cộng	**428.022.555.652**	**353.884.745.659**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	4.331.433.898
Cộng	**-**	**4.331.433.898**

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34.295.215.500	116.003.086.492
Cộng	**34.295.215.500**	**116.003.086.492**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

	Giá trị sổ sách			
A. Tài sản tài chính	**01/01/2022**		**30/06/2022**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	593.108.178.577	-	447.303.978.346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.210.397.483	(9.740.825.763)	92.619.813.969	(9.858.134.322)
Các khoản cho vay	3.127.391.838	-	2.188.563.683	-
Đầu tư ngắn hạn	697.840.070.015	-	816.992.980.359	-
Đầu tư dài hạn	160.033.870.000	(18.895.705.084)	193.033.870.000	(18.895.705.084)
Cộng	**1.550.319.907.913**	**(28.636.530.847)**	**1.552.139.206.357**	**(28.753.839.406)**

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2022	**30/06/2022**
	VND	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	157.797.208.479	133.238.259.379
Chi phí phải trả	28.369.928.862	35.541.690.462
Vay và nợ	53.874.037.800	19.821.103.000
Cộng	**240.041.175.141**	**188.601.052.841**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2022	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	593.108.178.577	-	-	593.108.178.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.731.614.061	41.478.783.422	-	96.210.397.483
Các khoản cho vay	3.127.391.838	-	-	3.127.391.838
Đầu tư ngắn hạn	697.840.070.015	-	-	697.840.070.015
Đầu tư dài hạn	-	-	160.033.870.000	160.033.870.000
Cộng	**1.348.807.254.491**	**41.478.783.422**	**160.033.870.000**	**1.550.319.907.913**

Tại ngày 30/06/2022	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	447.303.978.346	-	-	447.303.978.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.137.496.560	3.482.317.409	-	92.619.813.969
Các khoản cho vay	2.188.563.683		-	2.188.563.683
Đầu tư ngắn hạn	816.992.980.359	-	-	816.992.980.359
Đầu tư dài hạn	-	-	193.033.870.000	193.033.870.000
Cộng	**1.355.623.018.948**	**3.482.317.409**	**193.033.870.000**	**1.552.139.206.357**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2022	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	157.613.493.625	183.714.854	-	157.797.208.479
Chi phí phải trả	1.664.110.405	26.705.818.457	-	28.369.928.862
Vay và nợ	28.984.522.200	24.889.515.600		53.874.037.800
Cộng	**188.262.126.230**	**51.779.048.911**	**-**	**240.041.175.141**

Tại ngày 30/06/2022	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	133.054.544.525	183.714.854	-	133.238.259.379
Chi phí phải trả	3.320.722.021	32.220.968.441	-	35.541.690.462
Vay và nợ	19.821.103.000	-	-	19.821.103.000
Cộng	**156.196.369.546**	**32.404.683.295**	**-**	**188.601.052.841**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đầu tư góp vốn dài hạn	Quảng Ninh
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	Kon Tum
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn	Lào Cai
Công ty CP BOT Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Công ty cùng Tập đoàn	Lâm Đồng
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021		
		Tiền thù lao/ Tiền lương	Tiền thưởng	Cộng	Tiền thù lao/ Tiền lương	Tiền thưởng	Cộng
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Hội đồng Quản trị							
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	183.600.000	97.000.000	280.600.000	199.100.000	-	199.100.000
Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	37.200.000		37.200.000			-
Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT	-		-	37.200.000	-	37.200.000
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	37.200.000		37.200.000	37.200.000	-	37.200.000
Tổng cộng		**258.000.000**	**97.000.000**	**355.000.000**	**273.500.000**	**-**	**273.500.000**
Ban kiểm soát							
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	142.800.000	75.500.000	218.300.000	145.800.000	-	145.800.000
Bùi Thanh Tâm	Thành viên	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Trần Thị Thuy Thuỷ	Thành viên	99.960.000	-	99.960.000	101.960.000	-	101.960.000
Tổng cộng		**272.760.000**	**75.500.000**	**348.260.000**	**277.760.000**	**-**	**277.760.000**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	185.400.000	91.600.000	277.000.000	191.400.000	-	191.400.000
Huỳnh Trọng Thuỷ	Phó Tổng Giám đốc	170.600.000	83.550.000	254.150.000	171.600.000		171.600.000
Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	153.500.000	80.850.000	234.350.000	174.500.000	-	174.500.000
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	143.300.000	75.500.000	218.800.000	156.300.000	-	156.300.000
Tổng cộng		**652.800.000**	**331.500.000**	**984.300.000**	**693.800.000**	**-**	**693.800.000**

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND*	**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND*
Doanh thu bán mủ cao su	***9.396.368.725***	***26.217.325.547***
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.787.933.347
Công ty CP VRG Khải Hoàn	9.396.368.725	24.429.392.200
Doanh thu thanh lý cây cao su	***24.489.663.986***	***28.556.602.923***
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	7.071.094.672	
Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh	-	3.362.915.279
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	-	9.700.246.232
Công ty CP Cao su Trường Phát	11.054.594.751	8.934.486.841
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	6.558.954.571
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	6.363.974.563	-
Doanh thu gia công mủ cao su	***9.170.965.028***	***6.169.166.874***
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	8.358.047.344	6.169.166.874
Công ty TNHH PTCS Hoang Anh Mang Yang K	812.917.684	-
Cộng	**43.056.997.739**	**60.943.095.344**

Thu nhập khác	**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND*	**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND*
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt	11.199.998	10.194.285
Công ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su- Bán Pallet gỗ	-	28.480.000
Công ty CP BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt	81.123.809	105.161.903
Cộng	**92.323.807**	**143.836.188**

Mua hàng hóa dịch vụ	**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND*	**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND*
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng- Mua cây cao su thanh lý	-	13.084.152.060
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long - Mua cây cao su thanh lý	-	5.164.520.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Mua cây cao su thanh lý	-	155.876.290
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	-	357.500.000
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu	579.526.000	561.151.500
Cộng	**579.526.000**	**19.323.199.850**

Giao dịch khác	**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND*	**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Thanh toán tiền cổ tức	36.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng - Nộp tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.762.483.408
Công Ty CP Cao Su Phước Hòa - hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng	200.000.000	-
Cty Cổ phần chế biến XNK gỗ Tây Ninh - Chi hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó	-	6.000.000
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi tạm ứng tiền ấn phẩm năm 2021	-	2.000.000.000
Cộng	**36.200.000.000**	**63.768.483.408**

Phải trả cổ tức	**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND*	**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND*
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	4.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**4.000.000.000**	**10.000.000.000**

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.3 Thông tin về bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	334.143.006.632	42.169.232.257	71.954.464.309	42.667.267.956	24.049.247.308	-	514.983.218.462
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(15.538.654.312)				-		(15.538.654.312)
Tổng doanh thu thuần	**318.604.352.320**	**42.169.232.257**	**71.954.464.309**	**42.667.267.956**	**24.049.247.308**	-	499.444.564.150
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Khấu hao tài sản cố định	38.112.508.464	5.669.490.820	8.207.160.035	6.843.952.460	2.743.068.457	-	61.576.180.236
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	**33.574.299.745**	**(3.318.612.715)**	**69.028.501.551**	**10.849.103.059**	**(9.989.376.830)**	-	**100.143.914.810**
Tổng tài sản (3)	**2.778.187.026.803**	**146.880.029.264**	**598.255.702.787**	**1.061.329.337.342**	**199.954.227.829**	**(792.564.351.121)**	**3.992.041.972.904**
Tổng nợ phải trả (4)	**226.628.242.690**	**7.727.727.457**	**48.802.199.886**	**892.152.575.146**	**16.311.095.990**	**(1.582.691.664)**	**1.190.039.149.505**

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	20.744.528.889	514.349.441	5.070.333	11.119.247.381	-	(5.100.000.000)	27.283.196.044
Chi phí tài chính	3.629.315.879	8.609.102	-	-	-	(2.484.062.109)	1.153.862.872
Thu nhập khác	20.109.441.813	-	28.193.143	1.973.016.298	-	(990.960.474)	21.119.690.780
Chi phí khác	2.937.610.804	539.047.009	-	136.270.614	-	0	3.612.928.427

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	410.992.980.359	15.000.000.000	-	391.000.000.000	-	-	816.992.980.359
Thuế GTGT được khấu trừ	28.753.812.326	117.162.524	-	596.753.641	-	-	29.467.728.491
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.348.046.996	225.671.345	-	17.064.294.386	-	-	24.638.012.727
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	2.188.563.683	-	-	2.188.563.683
Đầu tư tài chính dài hạn	914.844.239.237	-	-	44.000.000.000	-	(784.706.074.321)	174.138.164.916
Tổng cộng	**1.361.939.078.918**	**15.342.833.869**	**-**	**454.849.611.710**	**-**	**(784.706.074.321)**	**1.047.425.450.176**

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.859.335.331	27.580.829	-	1.453.386.562	-	-	16.340.302.722
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.821.103.000	-	-	-	-	-	19.821.103.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.275.585.136	-	-	-	-	-	6.275.585.136
Tổng cộng	**40.956.023.467**	**27.580.829**	**-**	**1.453.386.562**	**-**	**-**	**42.436.990.859**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.3. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đô cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel :+84 710 382 7888
Fax :+84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 243 2002 016
Fax :+84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District.,
Ha Noi City, Vietnam.
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.